BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1408/QĐ-BTP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Tư pháp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1905/QĐ-BTP ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế quản lý khoa học của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học pháp lý,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Tư pháp.

Các định mức không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện trưởng Viện Khoa học pháp lý, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các Tổ chức khoa học và công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Viện KHPL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phan Chí Hiếu

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Tư pháp

(Kèm theo Quyết định số 1408/QĐ-BTP ngày 30 tháng 6 năm 2016 Của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

I. Định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ cấp Bộ *(1.000 đồng)*	Khung định mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ cấp cơ sở *(1.000 đồng)*
1	**Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ**			
a	Chi họp hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học	Hội đồng		
	- Chủ tịch hội đồng		600	500
	- Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500	400
	- Thư ký hành chính		200	200
	- Đại biểu được mời tham dự		150	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá		
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		200	150
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng		300	250
2	**Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa hoc và công nghệ**			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	- Chủ tịch hội đồng		900	600
	- Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		600	400
	- Thư ký hành chính		200	200
	- Đại biểu được mời tham dự		150	100

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ cấp Bộ *(1.000 đồng)*	Khung định mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ cấp cơ sở *(1.000 đồng)*
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá		
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		300	250
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng		400	300
3	**Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ**			
	- Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	450	400
	- Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	350	300
	- Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	200	150
	- Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	150	100
4	**Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ**			
a	Chi họp hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	- Chủ tịch hội đồng		900	700
	- Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		600	500
	- Thư ký hành chính		200	150
	- Đại biểu được mời tham dự		150	100
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá		
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		300	250
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng		400	350

- Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá giữa kỳ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu cấp Bộ quy định tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- Hội đồng tự đánh giá kết quả (nghiệm thu nội bộ của tổ chức chủ trì) nhiệm vụ cấp Bộ áp dụng theo khung định mức chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ cấp cơ sở của Quyết định này.

- Căn cứ vào nội dung, phạm vi, qui mô thực hiện của từng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ quan chủ quản, tổ chức chủ trì sẽ quyết định số lượng thành viên các hội đồng (tối đa là 09 thành viên bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các ủy viên), đại biểu được mời tham dự.

II. Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức chủ trì.

Dự toán kinh phí chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 140 triệu đồng.

III. Định mức dự toán tiền công lao động trực tiếp

1. Dự toán tiền công lao động trực tiếp đối với từng chức danh được tính theo công thức và định mức sau:

$$\mathbf{Tc = Lcs \times Hstcn \times Snc}$$

Trong đó:

Tc: Dự toán tiền công của chức danh

Lcs: Lương cơ sở do Nhà nước quy định

Hstcn: Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh tính theo Bảng 1 dưới đây

Snc: Số ngày công của từng chức danh

2. Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

STT	Chức danh	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) áp dụng đối với nhiệm vụ cấp Bộ	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) áp dụng đối với nhiệm vụ cấp cơ sở
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,55	0,39
2	Thành viên thực hiện chính; Thư ký khoa học	0,34	0,25
3	Thành viên	0,17	0,12
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,11	0,08

3. Định mức thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước

3.1. Định mức thuê chuyên gia trong nước

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung thuê chuyên gia trong nước không quá 20% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Trường hợp thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 28.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá 28.000.000 đồng/người/tháng hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 20% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì cơ quan cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định.

2.2. Định mức thuê chuyên gia ngoài nước

Tổng dự toán thuê kinh phí thực hiện nội dung thuê chuyên gia ngoài nước không quá 35% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 35% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định phê duyệt.

IV. Định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi áp dụng đối với nhiệm vụ cấp Bộ *(1.000 đồng)*	Khung định mức chi áp dụng đối nhiệm vụ với cấp cơ sở *(1.00O đồng)*
1	Người chủ trì	Buổi	900	600
2	Thư ký hội thảo	Buổi	300	200
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo	Báo cáo	1.200	800
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	600	400
5	Thành viên tham gia hội thảo	Buổi	150	100